

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31
tháng 3 năm 2011 đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 – 6
Báo cáo kiểm toán	7 - 8
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	9 – 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 – 15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 – 35
Phụ lục 01	36 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TẬP ĐOÀN

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000218 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 (số 2300296337) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty con - Công ty Cổ phần Hatchi Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300369761 cấp ngày 12 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty con - Công ty Cổ phần Rexam - Hanacans được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2300372796 ngày 11 tháng 02 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 01 ngày 01 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty con – Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M trước đây là Công ty Cổ phần Ánh Bình Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000398 ngày 29/6/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 và thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Ánh Bình Minh đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 số 3600795346 ngày 07 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty con – Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka – Korea, trước đây là Công ty Cổ phần Hanaka-IIjin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lần đầu số 21-1-0-3-1-000112 ngày 12 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất đổi tên thành Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka – Korea ngày 15 tháng 12 năm 2009 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ và các Công ty con như sau:

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka:

- Sản xuất các loại máy biến áp, bán thành phẩm máy biến áp, tủ điện và bảng điện trung – hạ thế, trạm biến áp, dây, cáp điện và các thiết bị điện, dụng cụ phục vụ cho ngành điện và xi măng, khoáng sản, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp, xây dựng các đường dây, trạm biến áp có điện áp, các công trình dân dụng, giao thông công nghiệp, nông nghiệp;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp và các thiết bị điện;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, môi giới, đầu giá bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su, bột cao su, nhựa đường;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ.

Công ty con - Công ty Cổ phần Hatachi Hà Nội:

- Sản xuất các loại dây điện và các vật tư ngành điện;
- Kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và ngành điện;
- Kinh doanh bao bì kim loại phục vụ ngành ăn uống, giải khát;
- Xây lắp các đường dây, trạm biến áp, các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, san lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện.

Công ty con - Công ty Cổ phần Rexam – Hanacans:

- Sản xuất và kinh doanh các bao bì bằng kim loại, nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh các vật tư, thiết bị, linh kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện;
- Cho thuê phương tiện vận tải và máy móc thiết bị.

Công ty con - Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M:

- Sản xuất bao bì, đồ hộp, nắp chai, nắp lon bằng kim loại ngành ăn uống, bia rượu;
- Cho thuê nhà xưởng sản xuất, kho hàng, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị;
- Chế biến, kinh doanh đồ gỗ;
- Sản xuất máy biến áp truyền tải, thiết bị phụ trợ máy biến áp.

Công ty con - Công ty Cáp điện Hanaka - Korea:

- Sản xuất dây và cáp điện trung, hạ thế và cao thế.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (trang 09 đến trang 35).

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Mẫn Hồng Cần	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quê	Ủy viên
Ông Dương Lạc	Ủy viên
Ông Tạ Xuân Kiên	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Hưng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

Số: 159/2012/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010
và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được lập ngày 10 tháng 4 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 được trình bày từ trang 09 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

- Một phần doanh thu, giá vốn nội bộ bán thành phẩm giữa các đơn vị trong Tập đoàn chưa được Công ty loại trừ khi thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính này, số tiền là: 722.647.065.873 đồng.
- Trong năm, Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M bán thành phẩm nắp lon cho Công ty Cổ phần Rexam – Hanacans, giá trị của các nắp lon này chưa được bán ra ngoài, đang tồn kho tại Công ty Cổ phần Rexam – Hanacans làm phát sinh một khoản lãi nội bộ chưa thực hiện là 7.057.646.991 đồng. Tuy nhiên, phần lãi nội bộ này chưa được Công ty loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính.
- Công ty Cổ phần tập đoàn Hanaka bán máy xén và làm cổ lon cho Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M làm phát sinh một khoản lãi nội bộ là 7.422.085.883 đồng. Tuy nhiên, phần lãi nội bộ này chưa được Công ty loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của các Công ty con đã được kiểm toán có các ý kiến ngoại trừ và lưu ý người đọc báo cáo. Mức độ ảnh hưởng của các ý kiến kiểm toán này có thể đánh giá thông qua Phụ lục 01 về ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty mẹ và các Công ty con từ trang 36 đến trang 38 kèm theo.

Tên của kiểm toán viên

Trong ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2012

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Bùi Ngọc Vương
Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

Kiểm toán viên


Bùi Thị Ngọc Lan
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/4/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.144.871.620.408	1.235.486.056.948
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.980.774.293	21.348.182.492
1. Tiền	111	V.1	12.980.774.293	21.348.182.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
II. Các khoản phải thu	130		1.491.042.441.543	614.715.902.397
1. Phải thu của khách hàng	131		1.291.385.893.513	427.944.625.179
2. Trả trước cho người bán	132		105.799.564.585	96.657.757.666
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	94.022.024.143	90.113.519.552
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(165.040.698)	-
IV. Hàng tồn kho	140		595.930.933.354	563.351.691.509
1. Hàng tồn kho	141	V.3	596.296.007.044	565.851.691.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(365.073.690)	(2.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.917.471.219	36.070.280.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.703.365.250	1.011.707.642
2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.776.753.350	15.630.323.890
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	36.358.248	21.311.582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	36.400.994.371	19.406.937.436

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/4/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.933.089.905.309	1.345.100.408.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.702.548.675.517	1.122.137.129.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.462.368.292.376	1.031.741.597.854
- Nguyên giá	222		1.664.201.664.835	1.141.935.220.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.833.372.459)	(110.193.623.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.751.814.407	1.852.973.643
- Nguyên giá	228		2.250.783.805	2.135.665.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(498.969.398)	(282.691.662)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	238.428.568.734	88.542.557.733
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	46.851.830.000	47.189.330.000
1. Nguyên giá	241		47.189.330.000	47.189.330.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(337.500.000)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.932.097.500	70.042.097.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	70.532.097.500	69.642.097.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.100.666.809	23.618.280.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	38.959.666.809	23.517.280.449
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		141.000.000	101.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		73.656.635.483	82.113.571.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.077.961.525.717	2.580.586.465.330

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/4/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.042.953.895.623	1.593.924.947.925
I. Nợ ngắn hạn	310		2.121.636.372.809	1.120.552.133.852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	790.673.293.452	697.732.731.165
2. Phải trả người bán	312		1.115.731.711.052	350.513.791.125
3. Người mua trả tiền trước	313		- 141.662.041.479	23.237.244.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	51.666.292.039	27.452.967.639
5. Phải trả người lao động	315		3.017.373.197	3.443.693.646
6. Chi phí phải trả	316	V.16	6.326.621.830	2.551.873.961
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	11.943.780.650	15.610.722.666
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		615.259.110	9.109.110
II. Nợ dài hạn	330		921.317.522.814	473.372.814.073
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	921.313.522.814	473.368.814.073
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.000.000	4.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.010.751.562.987	978.590.975.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.010.751.562.987	978.590.975.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		766.111.437.372	688.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		136.107.750.000	136.107.750.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		(22.983.578.889)	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.515.954.504	154.483.225.806
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	439		24.256.067.107	8.070.541.599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.077.961.525.717	2.580.586.465.330

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2011	01/4/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		62.159,21	48.853,00
+ SGD		129,10	-
+ EUR		426,97	-
+ RMY		18,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Phụ trách kế toán

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Huyền

Trần Lực Xít

Mẫu Ngọc Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/4/2010 đến ngày 31/3/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.191.184.311.246	1.598.239.489.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.178.185.544	25.980.401.728
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.188.006.125.702	1.572.259.087.533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.835.036.117.036	1.289.111.551.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		352.970.008.666	283.147.536.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.269.914.757	16.036.628.544
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	194.500.775.113	117.362.820.094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.755.867.657	74.751.689.283
8. Chi phí bán hàng	24		28.490.433.281	30.066.947.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.637.296.887	43.472.825.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.611.418.142	108.281.571.307
11. Thu nhập khác	31		18.948.254.174	21.801.178.477
12. Chi phí khác	32		19.824.602.429	26.805.614.285
13. Lợi nhuận khác	40		(876.348.255)	(5.004.435.808)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.735.069.887	103.277.135.499
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.510.799.164	1.493.721.616
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.224.270.723	101.783.413.883
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		4.003.307.872	2.066.298.263
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		71.220.962.851	99.717.115.620
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19	1.035	1.449

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Phó Phòng Kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Giám đốc tài chính

Trần Lục Xít

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/4/2010 đến ngày 31/3/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		62.255.337.013	103.277.135.499
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		92.218.977.243	61.272.837.947
- Các khoản dự phòng	03		(1.969.885.612)	1.275.740.617
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.846.784.413	11.476.439.724
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.441.717.662)	(979.430.622)
- Chi phí lãi vay	06		153.755.867.657	74.751.689.283
- Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết	07		-	-
3. <i>Lợi nhuận/(lỗ) từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		305.665.363.052	251.074.412.448
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(245.424.477.563)	(226.404.316.520)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(25.428.518.728)	(282.200.238.788)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		299.620.467.966	128.001.845.674
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6.597.188.843)	2.833.303.468
- Tiền lãi vay đã trả	13		(152.800.202.215)	(73.151.940.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(619.681.717)	(5.233.505.435)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.314.465.154	47.629.404.474
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.774.593.600)	(54.410.795.320)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20		176.955.633.506	(211.861.830.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(595.965.136.713)	(386.062.021.972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.866.664	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900.000.000)	(136.578.107.575)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.441.717.662	979.430.622
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		(594.383.552.387)	(521.660.698.925)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.400.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.710.274.651.431	1.709.532.011.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.222.012.929.693)	(975.254.744.783)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92.602.947.000)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		409.058.774.738	734.277.267.198
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.369.144.142)	754.737.466
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.348.182.492	20.593.445.026
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.735.943	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.980.774.293	21.348.182.492

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Giám đốc tài chính

Trần Lục Xít

Tổng Giám đốc



Mẫu Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011

GIỚI THIỆU VỀ KINH DOANH

Đối tượng kinh doanh

Công ty Cổ phần.

Chỉ tiêu kinh doanh

Thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ.

Đối tác kinh doanh

Đối tác kinh doanh chính của Công ty mẹ và các Công ty con như sau:

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka:

Sản xuất các loại máy biến áp, bán thành phẩm máy biến áp, tủ điện và bảng điện trung – hạ thế, ống biến áp, dây, cáp điện và các thiết bị điện, dụng cụ phục vụ cho ngành điện và xi măng, khoáng sản, chế biến khoáng sản;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;

Xây lắp, xây dựng các đường dây, trạm biến áp có điện áp, các công trình dân dụng, giao thông công nghiệp, nông nghiệp;

Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp và các thiết bị điện;

Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, môi giới, đấu giá bất động sản;

Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí;

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su, bột cao su, nhựa đường;

Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ.

Công ty con - Công ty Cổ phần Hatachi Hà Nội:

- Sản xuất các loại dây điện và các vật tư ngành điện;
- Kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và ngành điện;
- Kinh doanh bao bì kim loại phục vụ ngành ăn uống, giải khát;
- Xây lắp các đường dây, trạm biến áp, các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, san lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện.

Công ty con - Công ty Cổ phần Rexam – Hanacans:

- Sản xuất và kinh doanh các bao bì bằng kim loại, nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh các vật tư, thiết bị, linh kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện;
- Cho thuê phương tiện vận tải và máy móc thiết bị.

Công ty con - Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M:

- Sản xuất bao bì, đồ hộp, nắp chai, nắp lon bằng kim loại ngành ăn uống, bia rượu;
- Cho thuê nhà xưởng sản xuất, kho tàng, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị;
- Chế biến, kinh doanh đồ gỗ;
- Sản xuất máy biến áp truyền tải, thiết bị phụ trợ máy biến áp.

Công ty con – Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka – Korea:

- Sản xuất dây và cáp điện trung, hạ thế và cao thế.

4. Thông tin về các Công ty con

STT	Tên và địa chỉ của Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			Vốn thực góp tại ngày 31/3/2011		
		Tổng vốn điều lệ (VND)	Vốn cam kết góp của Công ty mẹ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tính theo vốn điều lệ (%)	Giá trị vốn thực góp của Công ty con (VND)	Giá trị vốn thực góp của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Hatachi Hà Nội Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	289.000.000.000	187.850.000.000	65%	152.010.618.802	152.010.618.802	100%
2	Công ty Cổ phần Rexam – Hanacans Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	268.000.000.000	162.000.000.000	60,4%	159.665.308.913	159.665.308.913	100%
3	Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M Lô 15, khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	190.182.700.000	169.412.700.000	89,08%	270.680.000.000	225.380.000.000	93,17%
5	Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka – Korea Khu công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	266.880.000.000	239.500.000.000	89,74%	240.000.000.000	239.500.000.000	99,79%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận trên Báo cáo tài chính theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị lợi thế kinh doanh;
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo giá trị lợi thế xác định khi chuyển đổi Nhà máy Thiết bị điện Hanaka thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka theo văn bản số 127/TĐG-KQ ngày 12 tháng 02 năm 2007 và Công văn số 38N/TĐG-CV ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Trung tâm Thẩm định giá thuộc Bộ Tài chính và đã được các Cổ đông sáng lập thông qua theo Biên bản họp ngày 12 tháng 02 năm 2007.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước khác vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng giữa giá thực tế phát hành so với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
t minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

nh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo yêu cầu kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu g năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong n theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết á của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khởi lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty mẹ và các Công ty con đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh của Nhà máy Thiết bị điện Hanaka .

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty mẹ có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất.

Công ty con - Công ty Cổ phần Re Xam A.B.M:

Đối với hoạt động sản xuất, in các loại bao bì, vỏ đồ hộp, nắp lon, nắp chai bằng kim loại dùng trong ngành ăn uống, bia, rượu:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Doanh nghiệp được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.

Công ty con - Công ty Cổ phần Hatachi Hà Nội:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất trong thời hạn 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh của Nhà máy sản xuất dây điện tử Hatachi.
- Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất.

Công ty con - Công ty Cổ phần Rexam - Hanacans:

- Công ty được thành lập từ ngày 11/2/2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300372796 ngày 11/2/2009. Công ty được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy phép đầu tư số 21221.000255 ngày 4/2/2010, theo đó Công ty được kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp và các nghĩa vụ khác của Công ty Cổ phần Bao bì kim loại Vinacans Hà Nội liên quan đến hoạt động Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vỏ lon giải khát bằng nhôm tại KCN Hanaka. Do vậy, Công ty đang xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Công ty con - Công ty Cáp điện Hanaka - Korea:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.
- Mức thuế suất 20% áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Sau thời hạn trên mức thuế suất áp dụng là 25%.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Việc hạch toán này bao gồm việc ghi nhận tài sản và nợ phải trả của bên mua theo giá trị hợp lý.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuận của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐOÎ KẾ
 TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Tiền

	31/3/2011	01/4/2010
- Tiền mặt tại quỹ	1.734.066.529	1.286.095.554
- Tiền gửi ngân hàng	11.246.707.764	20.062.086.938
Cộng	12.980.774.293	21.348.182.492

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2011	01/4/2010
- Phải thu người lao động	1.400.000	-
- Phải thu khác	94.020.624.143	90.113.519.552
Cộng	94.022.024.143	90.113.519.552

Hàng tồn kho

	31/3/2011	01/4/2010
- Hàng mua đang đi đường	16.248.058.655	1.276.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	371.899.123.078	328.404.220.117
- Công cụ, dụng cụ	12.195.162.071	9.295.312.176
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.861.238.153	79.657.771.416
- Thành phẩm	132.171.705.656	134.550.329.584
- Hàng hoá	9.920.719.431	11.655.822.146
- Hàng gửi bán	-	1.012.236.070
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	596.296.007.044	565.851.691.509

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2011	01/4/2010
- Giá trị còn lại của đồ dùng văn phòng chưa phân bổ	16.358.449	1.011.707.642
- Khác	1.687.006.801	-
Cộng	1.703.365.250	1.011.707.642

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2011	01/4/2010
- Thuế giá trị gia tăng	15.967.573	16.566.269
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.745.313
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.390.675	-
Cộng	36.358.248	21.311.582

Tài sản ngắn hạn khác

	31/3/2011	01/4/2010
- Tài sản thiểu chờ xử lý	1.920.143.776	1.031.826.730
- Tạm ứng cho công nhân viên	9.435.885.372	6.908.466.360
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.044.965.223	11.466.644.346
Cộng	36.400.994.371	19.406.937.436

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	233.583.936.872	866.247.855.595	30.523.638.577	6.689.074.581	4.890.715.300	1.141.935.220.925
- Mua trong năm	96.264.754.121	454.658.735.518	4.424.305.789	503.867.630	-	555.851.663.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.309.576.858	-	-	1.309.576.858
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	4.585.548.633	65.166.667	85.000.000	-	-	4.735.715.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(25.305.031)	-	-	-	(25.305.031)
- Giảm khác	(32.000.000)	(34.837.490.975)	-	(935.000.000)	(3.800.715.300)	(39.605.206.275)
Số dư cuối năm	334.402.239.626	1.286.108.961.774	36.342.521.224	6.257.942.211	1.090.000.000	1.664.201.664.835
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	13.402.036.758	90.334.562.102	4.455.513.346	1.847.358.902	154.151.963	110.193.623.071
- Số khấu hao trong năm	14.016.991.347	73.256.077.478	3.333.982.081	921.898.601	136.250.000	91.665.199.507
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	148.268.078	221.703.784	10.255.831	2.194.379	-	382.422.072
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.316.783)	-	-	-	(23.316.783)
- Giảm khác	(234.839.182)	-	-	-	(149.716.226)	(384.555.408)
Số dư cuối năm	27.332.457.001	163.789.026.581	7.799.751.258	2.771.451.882	140.685.737	201.833.372.459
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	220.181.900.114	775.913.293.493	26.068.125.231	4.841.715.679	4.736.563.337	1.031.741.597.854
2. Tại ngày cuối năm	307.069.782.625	1.122.319.935.193	28.542.769.966	3.486.490.329	949.314.263	1.462.368.292.376

Đơn vị tính: VND

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.309.097.613	522.311.442	304.256.250	2.135.665.305
- Mua trong năm	-	115.118.500	-	115.118.500
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.309.097.613	637.429.942	304.256.250	2.250.783.805
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	91.394.411	105.311.793	85.985.458	282.691.662
- Số khấu hao trong năm	29.091.060	104.686.932	82.499.744	216.277.736
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	120.485.471	209.998.725	168.485.202	498.969.398
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.217.703.202	416.999.649	218.270.792	1.852.973.643
2. Tại ngày cuối năm	1.188.612.142	427.431.217	135.771.048	1.751.814.407

Giá trị quyền sử dụng đất là chi phí (bao gồm cả tiền thuê đất đã trả một lần) để có quyền thuê đất (thời hạn đến năm 2051) tại khu đất ở thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại khu đất này).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2011	01/4/2010
Bao gồm:		
- Xưởng Hatachi	5.572.013.330	16.310.190.297
- Khu Công nghiệp, đô thị và dịch vụ Hanaka	62.409.829.330	35.280.063.196
- Xây dựng nhà xưởng Ha Na Lu Huân	-	15.520.371.248
- Máy gấp vỏ	33.184.716.870	-
- Máy làm cỗ lon, máy xén miệng lon	40.950.000.000	-
- Hệ thống nút khoén Halaluhuan	50.388.934.341	-
- Lò ủ sấy	14.196.626.740	-
- Khác	31.726.448.123	21.431.932.992
Cộng	238.428.568.734	88.542.557.733

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	<i>47.189.330.000</i>	<i>47.189.330.000</i>
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	<i>47.189.330.000</i>	<i>47.189.330.000</i>
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	<i>337.500.000</i>	<i>337.500.000</i>
- Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	<i>337.500.000</i>	<i>337.500.000</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-	<i>47.189.330.000</i>	<i>47.189.330.000</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-	<i>46.851.830.000</i>	<i>46.851.830.000</i>

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/3/2011	01/4/2010
- Công ty Cổ phần XD Công nghiệp Hanaka	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
Cộng	<u>400.000.000</u>	<u>400.000.000</u>

Đầu tư dài hạn khác

	31/3/2011	01/4/2010
- Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Hồng Ngọc để xây dựng Trung tâm Thương mại Hồng Kông (*)	<i>60.000.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
- Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần thiết bị điện	<i>9.632.097.500</i>	<i>9.632.097.500</i>
- Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi	<i>900.000.000</i>	<i>-</i>
- Đầu tư trái phiếu	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>
Cộng	<u>70.532.097.500</u>	<u>69.642.097.500</u>

(*): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 18/3/2008 giữa Hanaka và Công ty TNHH Hồng Ngọc, hai bên sẽ góp vốn để thực hiện dự án “Xây dựng và kinh doanh Trung tâm Thương mại Hồng Kông”. Tổng vốn đầu tư của dự án là 540 tỷ đồng, trong đó, phần vốn góp cam kết của Hanaka là 200 tỷ đồng.

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2011	01/4/2010
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	16.159.815.682	18.910.422.606
- Giá trị công cụ xuất dùng chờ phân bổ	522.299.972	518.885.807
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vay dài hạn cuối năm	20.408.484.070	-
- Chi phí trả trước khác	1.869.067.085	4.087.972.036
Cộng	38.959.666.809	23.517.280.449

Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị lợi thế được xác định khi chuyển đổi Nhà máy Thiết bị Điện Hanaka sang Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka theo văn bản số 127/TĐG-KQ ngày 12/02/2007 và công văn số 38N/TĐG-CV ngày 03/4/2007 của Trung tâm Thẩm định giá thuộc Bộ Tài chính và đã được các cổ đông sáng lập thông qua theo Biên bản họp ngày 12/02/2007. Giá trị lợi thế này đang được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/3/2011	01/4/2010
Vay ngắn hạn	790.673.293.452	697.732.731.165
- Vay ngân hàng	788.702.784.569	695.762.222.282
- Vay các đối tượng khác	1.970.508.883	1.970.508.883
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	790.673.293.452	697.732.731.165

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2011	01/4/2010
- Thuế giá trị gia tăng	35.825.387.970	15.149.303.329
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	7.996.637.772	-
- Thuế TTĐB	5.769.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.396.668.688	1.325.590.222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.407.153.792	10.917.457.377
- Thuế thu nhập cá nhân	34.674.817	60.616.711
Cộng	51.666.292.039	27.452.967.639

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả

	31/3/2011	01/4/2010
- Lãi vay phải trả	4.726.787.082	2.116.348.475
- Trích trước chi phí khác	1.599.834.748	435.525.486
Cộng	6.326.621.830	2.551.873.961

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2011	01/4/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	865.585.840	642.485.993
- Kinh phí công đoàn	493.957.774	391.649.087
- Bảo hiểm xã hội	969.807.478	835.025.806
- Bảo hiểm y tế	98.808.579	115.854.767
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.255.784	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.510.000	496.450.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.744.855.195	13.129.257.013
Cộng	11.943.780.650	15.610.722.666

Vay và nợ dài hạn

	31/3/2011	01/4/2010
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	921.313.522.814	473.368.814.073
- Vay các đối tượng khác	921.313.522.814	473.368.814.073
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	921.313.522.814	473.368.814.073

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả

	31/3/2011	01/4/2010
- Lãi vay phải trả	4.726.787.082	2.116.348.475
- Trích trước chi phí khác	1.599.834.748	435.525.486
Cộng	6.326.621.830	2.551.873.961

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2011	01/4/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	865.585.840	642.485.993
- Kinh phí công đoàn	493.957.774	391.649.087
- Bảo hiểm xã hội	969.807.478	835.025.806
- Bảo hiểm y tế	98.808.579	115.854.767
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.255.784	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.510.000	496.450.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.744.855.195	13.129.257.013
Cộng	11.943.780.650	15.610.722.666

Vay và nợ dài hạn

	31/3/2011	01/4/2010
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	921.313.522.814	473.368.814.073
- Vay các đối tượng khác	921.313.522.814	473.368.814.073
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	921.313.522.814	473.368.814.073

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	688.000.000.000	136.107.750.000	-	28.552.472.593	852.660.222.593
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	99.717.115.620	99.717.115.620
- Tăng khác	-	-	-	29.454.737.268	29.454.737.268
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.241.099.675)	(3.241.099.675)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	688.000.000.000	136.107.750.000	-	154.483.225.806	978.590.975.806
Số dư đầu năm nay	688.000.000.000	136.107.750.000	-	154.483.225.806	978.590.975.806
- Tăng vốn trong năm	78.111.437.372	-	-	-	78.111.437.372
- Lãi trong năm	-	-	-	71.220.962.851	71.220.962.851
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(92.602.947.000)	(92.602.947.000)
- Dánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(22.983.578.889)	-	(22.983.578.889)
- Giảm khác	-	-	-	(585.287.153)	(585.287.153)
Số dư cuối năm	766.111.437.372	136.107.750.000	(22.983.578.889)	131.515.954.504	1.010.751.562.987

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/3/2011</u>	<u>01/4/2011</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	766.111.437.372	688.000.000.000
Cộng	766.111.437.372	688.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	<u>Từ 01/4/2010 Đến 31/3/2011</u>	<u>Từ 01/4/2010 Đến 31/3/2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	688.000.000.000	688.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	78.111.437.372	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	766.111.437.372	688.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92.602.947.000	-

d. Cổ phiếu

	<u>Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011</u>	<u>Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.611.144	68.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	76.611.144	68.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.611.144	68.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	76.611.144	68.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011</u>	<u>Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	71.220.962.851	99.717.115.620
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71.220.962.851	99.717.115.620
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	68.800.000	68.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.035	1.449

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Doanh thu bán hàng	3.182.242.845.484	1.510.365.434.875
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.870.785.867	9.854.903.024
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.070.679.895	78.019.151.362
Cộng	3.191.184.311.246	1.598.239.489.261

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Chiết khấu thương mại	610.000.000	-
- Giảm giá hàng bán	806.291.240	2.193.183.943
- Hàng bán bị trả lại	1.761.894.304	23.787.217.785
Cộng	3.178.185.544	25.980.401.728

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.183.135.339.835	1.562.404.184.509
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.870.785.867	9.854.903.024
Cộng	3.188.006.125.702	1.572.259.087.533

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
+ Giá vốn bán hàng hóa	1.813.727.422.831	248.499.265.105
+ Giá vốn bán thành phẩm	1.015.575.552.930	977.812.972.743
+ Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.917.922.741	56.756.069.570
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.612.644.844	6.043.243.865
+ Giá vốn khác	337.500.000	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.134.926.310)	-
Cộng	2.835.036.117.036	1.289.111.551.283

5. Doanh thu tài chính

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Lãi tiền gửi	2.258.168.435	979.430.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.828.197.095	5.730.420.669
- Lãi phạt chậm thanh toán	-	2.257.447.836
- Khác	183.549.227	7.069.329.417
Cộng	8.269.914.757	16.036.628.544

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Chi phí lãi vay	153.755.867.657	74.751.689.283
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.073.860.480	40.675.731.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.846.784.413	-
- Chiết khấu thanh toán	741.571.879	694.145.792
- Chi phí tài chính khác	5.082.690.684	1.241.253.142
Cộng	194.500.775.113	117.362.820.094

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.510.799.164	1.493.721.616
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.510.799.164	1.493.721.616

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/4/2010 đến 31/3/2011	Từ 01/4/2009 đến 31/3/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.070.592.763.274	984.733.173.614
- Chi phí nhân công	44.868.833.806	37.264.435.873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.218.977.243	61.272.837.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.401.612.551	106.393.470.271
- Chi phí khác bằng tiền	49.872.682.737	31.130.602.293
Cộng	1.363.954.869.611	1.220.794.519.998

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, đồng thời là cổ đông sáng lập của Công ty.
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty TNHH Hồng Ngọc là cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, vốn cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 652.694.000.000 đồng (chiếm 59,336% vốn điều lệ). Ông Mẫn Ngọc Anh là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Hồng Ngọc với tỷ lệ vốn trong Công ty TNHH Hồng Ngọc là 99,08%.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Là Công ty liên kết, trong đó vốn góp của Hanaka chiếm 49% vốn điều lệ. Ông Mẫn Ngọc Anh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Hanaka với tỷ lệ vốn là 50,4% vốn điều lệ.

1.2. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Công ty mẹ phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền (VND)
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty mẹ bán hàng hóa cho Công ty TNHH Hồng Ngọc	5.018.977.046
	Công ty mẹ mua hàng của Công ty TNHH Hồng Ngọc	90.357.184.678
	Công ty mẹ mua nhà xưởng, máy móc của Công ty TNHH Hồng Ngọc	121.139.400.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Công ty mẹ bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Hanaka	4.342.968.262

b. Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka - Korea phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền (VND)
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Korea bán phế liệu cho Công ty TNHH Hồng Ngọc	549.027.319

1.3. Tại ngày 31/3/2011, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

a. Công ty mẹ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)
- Ông Mẫn Ngọc Anh	34.654.257.720	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Hanaka	9.806.643.748	-

b. Công ty Cổ phần Cáp điện Hanaka - Korea với các bên liên quan:

Bên liên quan	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	584.701.050	

2. Thông tin so sánh

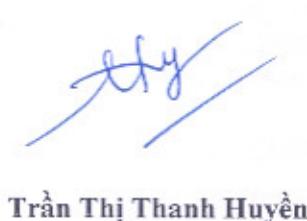
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Phụ trách kế toán

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Huyền



Trần Lục Xít


Mẫn Ngọc Anh



PHU LUC 01

Ý KIẾN KIÈM TOÁN TRÊN BÁO CÁO KIÈM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH BẮT ĐẦU TỪ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2010 VÀ KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2011 CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON TRONG TẬP ĐOÀN.

1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Lưu ý người đọc báo cáo

- Công ty đang thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn số tiền là: 6.482.785.612 đồng đang được Công ty phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái). Tuy nhiên, việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Nếu thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tăng thêm là: 6.482.785.612 đồng.

2. CÔNG TY CỔ PHẦN HATACHI HÀ NỘI

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện, số tiền là 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ chứng minh Công ty là cổ đông tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện và số lượng cổ phiếu Công ty đã mua lại.
- Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, Công ty treo khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản “Vay dài hạn” tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2011 trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” mà không dựa vào xác định kết quả kinh doanh trong năm, số tiền là 11.829.688.524 đồng. Điều này làm cho lợi nhuận của Công ty tăng lên một khoản tương ứng là 11.829.688.524 đồng đồng.

Một số lưu ý người đọc báo cáo

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2009 là 289.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2011 Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 154.123.115.475 đồng chiếm 53,33% vốn điều lệ.

- Công ty đang thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn, số tiền là 8.906.149.320 đồng đang được Công ty phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái). Tuy nhiên, việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Nếu thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tăng thêm là 8.906.149.320 đồng và lợi nhuận giảm đi một khoản tương ứng.

3. CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN HANAKA - KOREA

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của khoản “vay dài hạn” tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 với số tiền là: **8.578.795.546 đồng** đang được phản ánh trên khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” mà không kết chuyển vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

Lưu ý người đọc báo cáo

- Công ty đang thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền và các khoản vay ngắn hạn số tiền **6.402.215.304 đồng** đang được Công ty phản ánh trên Bảng cân đối kế toán trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Tuy nhiên, việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Nếu thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tăng thêm **6.402.215.304 đồng**.

4. CÔNG TY CỔ PHẦN REXAM A.B.M

Lưu ý người đọc báo cáo

- Số vốn thực góp tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Công ty đang lớn hơn số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 07 tháng 12 năm 2010 là 2.680.000.000 đồng.
- Công ty đang thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn số tiền là 1.168.815.773 đồng đang được Công ty phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái). Tuy nhiên, việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Nếu thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì doanh thu hoạt động tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tăng thêm là 1.168.815.773 đồng và lợi nhuận tăng lên một khoản tương ứng.

5. CÔNG TY CỔ PHẦN REXAM A.B.M

Lưu ý người đọc báo cáo

- Công ty đang thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn số tiền là 2.294.698.040 đồng đang được Công ty phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái). Tuy nhiên, việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC của Bộ Tài chính có sự khác biệt so với việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Nếu thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành thì chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2011 tăng thêm là 2.294.698.040 đồng.